CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
Số: 154 /BC -TMT-HĐQT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN/ANNUAL REPORT
Công ty cổ phần ô tô TMT/TMT Motors Corporation
Năm báo cáo/Year: 2016

I. Thông tin chung/ *General information*

1. *Thông tin khái quát/ General information*

- Tên giao dịch/ *Trading name:* **Công ty cổ phần ô tô TMT/TMT Motors Corporation**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số/*Certificate of business registration No:0100104563*
- Vốn điều lệ/ *Charter capital*: 372.876.800.000 đồng *(Ba trăm bảy hai tỷ, tám trăm bảy sáu triệu, tám trăm ngàn đồng).*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Owner's capital:* 429.694.579.634 đồng *(Bốn trăm hai mươi chín tỷ, sáu trăm chín mươi bốn triệu, năm trăm bảy mươi chín ngàn, sáu trăm ba mươi bốn đồng).*
- Địa chỉ/*Address*: 199B, Phố Minh Khai, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội
- Số điện thoại/*Telephone*: (+84) 3862 8205
- Số fax/*Fax*: (+84) 3862 8703
- *Website*: http://www.tmt-vietnam.com.vn
- Mã cổ phiếu (nếu có)/*Securities code (if any)*: TMT

Quá trình hình thành và phát triển/Incorporation and development process

Quá trình hình thành và phát triển/ Foundation and development process:

✧ Tháng 12/2006 Công ty cổ phần ô tô TMT được thành lập chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT của Bộ giao thông vận tải.

- Công ty chính thức hoạt động dưới mô hình Công ty cổ phần và đăng ký kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014956 ngày 14/12/2006 với số vốn điều lệ: 25.000.000.000 đồng *(Hai mươi lăm tỷ đồng).*

✧ Tháng 12/2007 công ty phát hành thêm 2.000.000 CP tăng vốn điều lệ lên thành 45.000.000.000 đồng. Mục đích tái cơ cấu lại vốn kinh doanh. Doanh thu đạt

977 tỷ đồng vượt 129,3%, lợi nhuận trước thuế đạt 75,5 tỷ đồng đạt 1.208%.

✧Năm 2008: đầu tư 12.000.000.000 đồng mua cổ phần của Công ty cổ phần dịch vụ vận tải ô tô số 8.

- Xây dựng và khánh thành nhà máy Cửu Long giai đoạn II để phục vụ sản xuất tối thiểu đạt 120 xe một ngày. Đầu tư dây truyền sơn tĩnh điện (ED) để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Tháng 12/2008 công ty thực hiện Nghị quyết hội đồng cổ đông tăng vốn điều lệ từ 45.000.000.000 đồng lên 90.000.000.000 đồng.

✧Năm 2009 phát hành 35.775.000 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 125.775.000.000 đồng theo Nghị quyết số 555/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2009. Thực hiện dự án di rời, mở rộng nhà máy sản xuất, lắp ráp ô tô chỗ ngồi tối đa 60 chỗ và xe hai bánh gắn máy nâng công suất lên 120.000 xe/năm.

- Đạt giải thưởng: "***Thương hiệu mạnh Việt Nam năm 2009"***

✧Năm 2010:

- Ngày 12/02/2010 phát hành 3.773.250 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ 125.775.000.000 đồng lên 163.507.500.000 đồng theo Nghị quyết số 1256/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/10/2009.

- Ngày 26/08/2010 phát hành12.099.486 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 284.502.360.000 đồng theo Nghị quyết số 467/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2010.

- Đầu tư, lắp ráp và sản xuất xe ô tô TMT với công suất 10.000 xe/năm tại Hưng Yên.

- Đạt giải thưởng: ***"Thương hiệu mạnh Việt Nam năm 2010"***

- Ông Bùi Văn Hữu – CT HĐQT Công ty đạt giải thưởng: ***"Doanh nhân xuất sắc đất Việt 2010"***

- Đạt giải thưởng: ***"Thương hiệu nổi tiếng Quốc gia 2010"***

✧Năm 2013: Căn cứ vào Nghị quyết Hội đồng quản trị số 953/NQ-TMT-HĐQT ngày 26/12/2013, Công ty đầu tư mua 655.601,5 cổ phiếu của Công ty cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30-4 và trở thành cổ đông lớn nhất nắm giữ cổ phần chi phối đạt tỷ lệ sở hữu 68.11% số lượng cổ phần phổ thông đã phát hành của Công ty cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30-4.

✧Năm 2014 thực hiện Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014: Hội đồng quản trị Công ty tiến hành trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần tăng vốn điều lệ lên 308.391.170.000 đồng.

✧Năm 2015: thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2015, HĐQT

đã lãnh đạo Công ty thực hiện đúng chủ trương đề ra, tái cấu trúc Công ty về mọi mặt. Doanh thu năm 2015 của nhóm Công ty đạt 3.365 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 186,78 tỷ đồng.

✧Năm 2016: thực hiện đúng Nghị quyết của ĐHĐCĐ, Công ty đã phát hành thêm 6.448.563 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 372.876.800.000 đồng.

Cũng trong năm này, Công ty đã thực hiện mua lô đất diện tích sử dụng gần 10.000m2 tại Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện nay, đã xây dựng xong hệ thống Showroom và kho bãi, dự kiến tháng 03/2017 đi vào hoạt động.

- Ngày 11/05/2016, Hội đồng quản trị công ty thông qua Quyết nghị thành lập Chi nhánh Công ty cổ phần ô tô TMT tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tháng 3/2016, Công ty đầu tư mua cổ phiếu Công ty cổ phần dịch vụ vận tải ô tô số 8 nâng tỷ lệ sở hữu lên 57,06%.

- Tháng 04/2016, Công ty đầu tư mua cổ phiếu Công ty cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30-4 tăng tỷ lệ sở hữu lên 89,28%.

- Ngày 13/7/2016, Nghị quyết Hội đồng quản trị thông qua việc góp vốn thành lập Công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ số 8 với tổng số vốn điều lệ là 40.946.330.000 đồng trong đó Công ty cổ phần ô tô TMT góp 30% tương ứng1.228.390 cổ phần.

- Các sự kiện khác/*Other events:* Không

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/ Lines and locations of the business:.

*** Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, phương tiện vận tải, nông sản và hàng tiêu dùng.

*** Địa bàn kinh doanh:**

- Địa chỉ trụ sở Công ty: 199B, Phố Minh Khai, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

- Nhà máy sản xuất:

+ Chi nhánh Công ty cổ phần ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long – xã Trưng Trắc, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên.

+ Chi nhánh Công ty cổ phần ô tô TMT tại Hưng Yên – Nhà máy xe khách, xe buýt TMT – xã Trưng Trắc, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên.

- Tổng kho tại miền Nam: Chi nhánh Công ty cổ phần ô tô TMT tại Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: Số 1454 Quốc lộ 1A, Phường Thới An, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

Mô hình quản trị/ Governance model:

Công ty cổ phần ô tô TMT có 3 chi nhánh trực thuộc, Hai công ty con và 01 công ty liên kết.

+ Chi nhánh trực thuộc gồm:

1/ CN Công ty cổ phần ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên – Nhà máy ô tô Cửu Long. Địa chỉ: xã Trưng Trắc, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên.

2/ CN Công ty cổ phần ô tô TMT tại Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: Số 1454 Quốc lộ 1A, Phường Thới An, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ CN Công ty CP ô tô TMT tại Hưng Yên – Nhà máy xe khách xe buýt TMT. Địa chỉ: xã Trưng Trắc, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên.

+ Công ty con gồm:

1/ Công ty cổ phần dịch vụ vận tải ô tô số 8. Địa chỉ: Số 5, đường Ngọc Hồi, Phường Hoàng Liệt, Q Hoàng Mai, TP Hà Nội

2/ Công ty CP cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30&4. Địa chỉ: Số 1053, Tổ dân phố Kiên Trung, Thị trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, TP Hà Nội.

+ Công ty liên kết gồm:

1/ Công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ số 8. Địa chỉ: Số 7 Lương Yên, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

- Cơ cấu bộ máy quản lý/ *Managementstructure.*

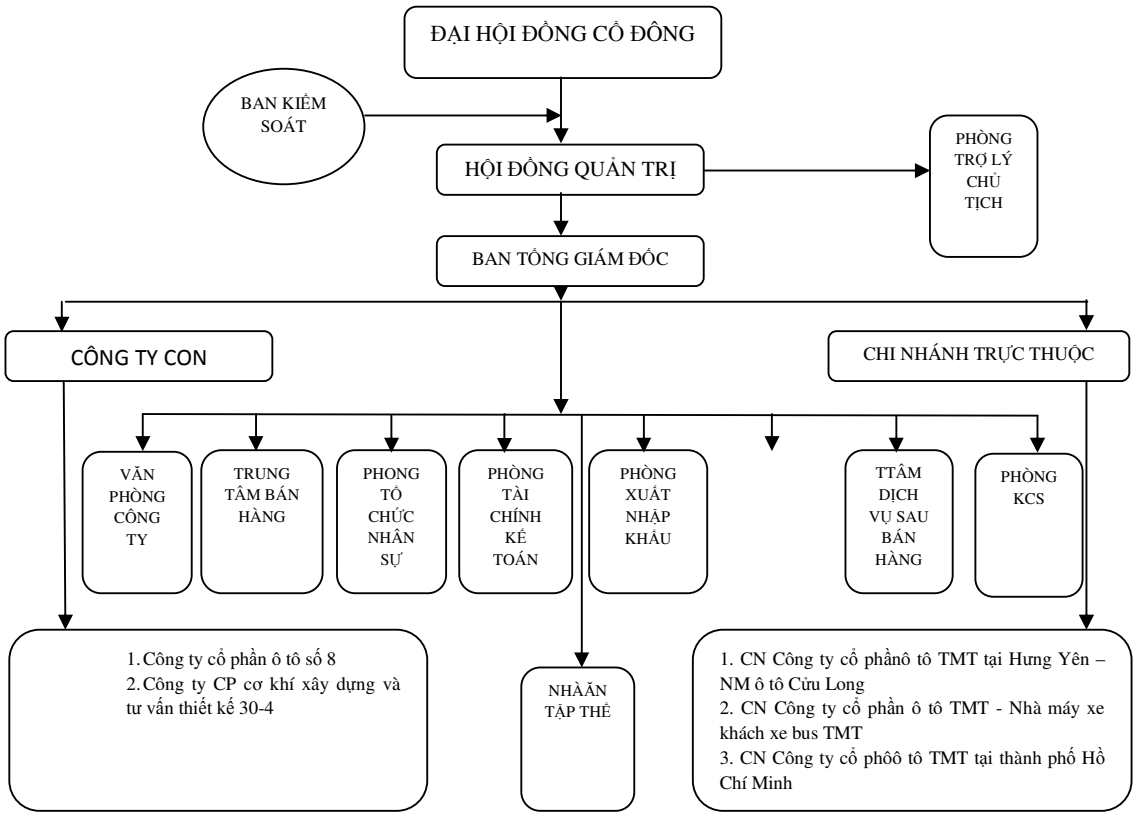

- Các công ty con, công ty liên kết/ *Subsidiaries, associated companies*:

- **Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8**

Trụ sở: Số 05, đường Ngọc Hồi, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội.
Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính: Dịch vụ vận tải
Vốn điều lệ TMT đã góp tại thời điểm 31/12/2016: 29.520.820.000 đồng
Tỷ lệ sở hữu của Công ty cổ phần ô tô TMT: 57,06%

- **Công ty cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30-4**

Trụ sở: Số 1053, Tổ dân phố Kiên Trung, Thị trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội
Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất SP cơ khí, kết cấu thép... phục vụ giao thông
Vốn điều lệ TMT đã góp tại thời điểm 31/12/2016: 25.568.460.000 đồng
Tỷ lệ sở hữu của Công ty cổ phần ô tô TMT: 89,28%

- **Công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ số 8**

Trụ sở: Số 7, Phố Lương Yên, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô
Vốn điều lệ TMT đã góp: 12.283.900.000 đồng
Tỷ lệ sở hữu của Công ty cổ phần ô tô TMT: 30%

4. Định hướng phát triển/ Development orientations

Để chuẩn bị cho việc hoàn thành mục tiêu kế hoạch 2017 và chiến lược kinh doanh trung và dài hạn Công ty đã đề ra. Ban Tổng giám đốc đã đưa ra những mục tiêu và định hướng cụ thế như sau:

1. *Thị phần, thị trường:*Xây dựng kế hoạch bán hàng phù hợp thực tế tình hình thị trường.Kiểm soát thị trường, thị phần các dòng xe trong từng phân khúc trên toàn hệ thống Đại lý.

2. Kế hoạch phát triển hệ thống Đại lý:

Năm 2015: Tổng đại lý của TMT là 40 đại lý trong đó có 24 đại lý xây dựng và hoàn thiện Shoowroom theo tiêu chuẩn TMT MOTORS - đạt tiêu chuẩn đại lý cấp I, 25 Đại lý cấp 2.

Năm 2016:Tổng số đại lý của TMT lên 54 đại lý: Trong đó có 37đại lý cấp I, 17 đại lý cấp 2.Ngoài ra trong 54 đại lý bán xe TMT trong năm 2016, Công ty đã mở thêm được 08 đại lý bán xe TATA MOTORS.

Năm 2017: Ngày 22/11/2016, quốc hội đã thông qua việc đưa ngành nghệ sản xuất lắp ráp, nhập khẩu xe ô tô là ngành nghề kinh doanh có điều kiện. Điều này có ý nghĩa rất to lớn đối với TMT rói riêng và ngành sản xuất lắp ráp xe ô tô nói

chung. Tạo tiền đề quan trọng cho việc thực hiện định hướng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017 và các năm tiếp theo.

+ Nhằm nâng cao sự nhận diện TMT trên toàn quốc trong năm 2017 tập trung đôn đốc toàn bộ hệ thống đại lý hoàn thiện và xây dựng Showroom theo đúng nhận diện mới TMT MOTORS. Kế hoạch đặt ra năm 2017 là nâng cấp và xây mới 16 đại lý 3S theo đúng nhận diện TMT MOTORS.

+ Mở thêm 10 đại lý bán xe TATA MOTORS.

+ Ngoài 54 đại lý thì trong Quý I.2017 TMT MOTORS khai trương 02 chi nhánh là: Chi Nhánh TMT MOTORS Phía Nam và CN TMT Hai Bà Trưng.

3. Kế hoạch phát triển sản phẩm:

- TMT MOTORS đang tập trung vào việc sản xuất và đưa ra thị trường các sản phẩm ngày càng chất lượng như: Sinotruk, Dongfong tiểu khang động cơ EURO IV, Động cơ Hyundai, Động cơ Isuzu, Tata Motors…

- Với các dòng xe ben là sản phẩm truyền thống và chủ lực của TMT MOTORS thì trong năm 2017 ngoài các xe đang phân phối TMT đã đầu tư thêm các mẫu xe ben mới mang thương hiệu Sinotruk.

4. Kế hoạch Marketing thúc đẩy bán hàng:

Để đưa sản phẩm và thương hiệu TMT MOTORS đến với khách hàng TMT tiếp tục đầu tư cho các hoạt động Marketing giới thiệu sản phẩm trên phương tiện truyền thông như: VTV (VTV1, VTV2…), Đài tiếng nói Việt nam (VOV giao thông…), Internet (Wedd, báo mạng, Google Adword…), các trang báo cũng như các tạp chí chuyên ngành ô tô…

Đặc biệt trong đầu năm 2017 TMT đang phối hợp với TATA MOTORS tổ chức chương trình Marketing Digital (Marketing số hóa) bước đầu gặt hái nhiều thành công.

5.Chiến lược phát triển trung và dài hạn/ *Development strategies in medium and long term.*

+ Năm 2016 Công ty đã hoàn thành đầu tư và đưa vào sử dụng dây truyền sơn ED: **C**ông suất 30.000 xe/năm, cho phép Công ty nâng cao được sản lượng sản xuất lắp ráp, tăng chất lượng xe, độ bền màu, khả năng chống ăn mòn và chống gỉ, bên cạnh đó công ty có thể nhận hợp đồng gia công sơn xe cho các hãng sản xuất xe ô tô khác tại Việt Nam như Nissan, Toyota...Giá trị đầu tư tương ứng trên 100 tỷ đồng.

+ Tháng 02/2016, đánh dấu một sự kiện quan trọng bằng *"Lễ ký kết Hợp tác độc quyền sản xuất lắp ráp và phân phối xe tải giữa TMT và SINOTRUK, đồng thời*

Khánh thành dây truyền lắp ráp xe tải nặng công suất 20.000 SP/ năm".

+ Cũng trong năm nay, Công ty đã đầu tư mua một lô đất tại TP Hồ chí Minh, thành lập chi nhánh Miền Nam. Hiện nay dự án đang trong giai đoạn hoàn thiện. Giá trị đầu tư tương ứng trên 100 tỷ đồng. Dự kiến quý 1/2017 sẽ đưa vào khai thác sử dụng.

+ Từng bước cải tiến và phát triển dòng xe Tata do TMT lắp ráp cho dòng xe Trung Quốc bằng mốc sự kiện lễ ký kết ra mắt dòng xe Tata Super ACE của tập đoàn TaTa Ấn Độ do TMT sản xuất và lắp ráp tại Việt Nam.

+ Phát triển, nâng cao năng lực của hệ thống Đại lý hiện hữu và mở rộng hệ thống Đại lý tại các tỉnh thành có dung lượng thị trường lớn đạt tiêu chuẩn 3S của TMT trên cả nước.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty/*Corporate objectives with regard to Corporate environment, society and community Sustainability.*

5. Các rủi ro/ Risks:

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2016, Công ty không hoàn thành kế hoạch theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đề ra ngoài nguyên nhân khách quan thì gồm một số nguyên nhân chủ quan như sau:

+ Một số thị trường chưa triển khai hiệu quả công tác bán hàng để tăng thị phần xe TMT. Các Đại lý chưa thực hiện tốt dịch vụ sau bán hàng, không thực hiện việc phát triển thị trường, không trưng bày đầy đủ các sản phẩm TMT, chưa chủ động tìm kiếm khách hàng mà chỉ bán sản phẩm khi có khách hàng đến nên dẫn đến thị phần ngày càng thu hẹp, doanh số sụt giảm.

+ Công tác bán hàng chưa được làm tốt, chưa xây dựng được một chiến lược bán hang dài hạn, chưa nắm bắt được thị hiếu của khách hàng tại từng vùng miền khác nhau để đưa ra sản phẩm phù hợp.

Phân tích và nhìn nhận được nguyên nhân chủ quan ảnh hưởng đến công tác bán hàng như trên: Hội đồng quản trị Công ty đã kịp thời chỉ đạo Ban Tổng giám đốc lên kế hoạch đào tạo chuyên nghiệp, chuyên sâu cho Trung tâm bán hàng công ty trong năm 2017 để thực hiện hiệu quả và đạt được kế hoạch sản xuất kinh doanh đã đề ra.

II. Tình hình hoạt động trong năm/ *Yearly Operations*

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/ Situation of production and business operations

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm/ *Results of business operations in the year:*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KQSXKD 2016	KQSXKD 2015	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1	Doanh thu thuần về bán hàng	Tỷ đồng	2.527,96	3.365,05	
2	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Tỷ đồng	61,62	234,61	
3	Thuế TNDN hiện hành	Tỷ đồng	13,39	47,9	
4	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tỷ đồng	0,64	0,15	
5	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ năm 2016	Tỷ đồng	47,59	186,62	

(Theo báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán)

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch/ *Implementation situation/actual progress against the plan:*

Năm 2016 tuy chưa hoàn thành kế hoạch đề ra, nhưng là năm khởi đầu làm tiền đề và cột mốc cho các năm tiếp theo, khởi đầu cho một chiến lược phát triển dài hạn và bền vững. Cụ thể:

+ Công ty đã ký kết hợp tác với 02 tập đoàn lớn của thế giới đó là tập đoàn SINOTRUK của Trung Quốc và TATA MOTORS của Ấn Độ.

+ Tháng 02/2016 Công ty đã long trọng tổ chức lễ khánh thành dây truyền lắp ráp xe hạng trung, hạng nặng với công suất lên tới 20.000 xe/năm.

+ Đầu tư xây dựng Tổng kho chi nhánh miền Nam và phát triển hệ thống Đại lý tại thị trường miền Nam

2. Tổ chức và nhân sự/Organization and Human resource

- Danh sách Ban điều hành/ *List of the Board of Directors:*

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu CP tại 31/12/2016(%)
1	Bùi Văn Hữu	Tổng giám đốc	12.305.704	33,00
2	Bùi Quốc Công	Phó Tổng giám đốc	3.882.849	10,41
3	Tiêu Phi Quang	Phó Tổng giám đốc	577	0,00
4	Trịnh Xuân Nhâm	Phó Tổng Giám Đốc	21.945	0,06
5	Phạm Văn Hồng	Phó Tổng Giám Đốc	Miễn nhiệm ngày 19/03/2016	
6	Trần Văn Hà	Phó Tổng giám đốc		
7	Phạm Hoàng Long	Phó Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 05/10/2016	
8	Ngô Văn Hân	TP Tài chính Kế toán		

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/Investment activities, project implementation

*** Các khoản đầu tư lớn/ *Major investments*: .**

+ Đầu tư mua đất và xây dựng Tổng kho tại miền Nam với tổng mức đầu tư hơn 100 tỷ đồng.

4. Tình hình tài chính/ Financial situation

Chi tiêu (Đơn vị: đồng)		Năm 2016 *(tỷ đồng)*	Năm 2015 *(tỷ đồng)*	Ghi chú
Tổng giá trị tài sản		2.021,89	1.996,11	
Doanh thu thuần		2.528,29	3.365,05	
Lợi nhuận từ hoạt động KD		56,55	238,16	
Lợi nhuận khác		5,07	-3,55	
Lợi nhuận trước thuế		61,62	234,61	
Lợi nhuận sau thuế		48,24	186,78	
Chỉ số tài chính	ĐVT	Năm 2016	Năm 2015	Ghi chú
Chỉ số thanh toán ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/ Nợ ngắn hạn)	lần	1,11	1,07	
Chỉ số thanh toán nhanh (lần) (TSNH-Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn	lần	0,16	0,10	
Hệ số Nợ / Tổng tài sản	%	78,75	80,45	
Hệ số Nợ / Vốn chủ sở hữu	%	370,54	411,43	

Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/ Hàng tồn kho bình quân)	vòng	1,51	2,47	
Vòng quay tổng tài sản (DT thuần/ Tổng tài sản)	vòng	1,26	2,09	
ROE - LN sau thuế/ Vốn CSH	%	11,17	52,16	
ROA - Tổng LNST/Tổng tài sản	%	2,40	11,59	
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ DT thuần	%	1,91	5,55	
Hệ số LN từ HĐKD/ DT thuần	%	2,24	7,08	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Shareholders structure, change in the owner's equity.

❖ **Cổ phần**

- Tổng số cổ phần:37.287.680 cổ phần
- Loại cổ phần đang lưu hành: 36.877.980 cổ phần
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 37.287.680 cổ phần
- Số lượng cổ phần bị hạn chuyển nhượng: Không có

❖ **Cơ cấu cổ đông**

- ***Cổ đông trong nước:***

- Cơ cấu cổ đông trong nước:

➢ Cá nhân:

Số cổ đông: 1.018

Số cổ phiếu: 25.276.299 cổ phiếu

Tỷ lệ: 67,79%

➢ Tổ chức:

Số cổ đông: 31

Số cổ phiếu: 9.929.188 cổ phiếu

Tỷ lệ: 26,63%

- Các cổ đông cá nhân lớn:

Nội dung	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ
Bùi Quốc Công	3.882.849	10,41%
Bùi Văn Hữu	12.305.704	33,00%
Bùi Văn Kiên	2.483.435	6,66%
Lê Tiến Phan	1.897.461	5,09%

➢ Tổng công ty Công nghiệp ô tô Việt Nam - CTCP

Địa chỉ: Số 120 Hàng Trống, Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Ngành nghề kinh doanh:

Số lượng cổ phiếu: 7.210.753 cổ phiếu

Tỷ lệ cổ phần sở hữu: 19,34%

➢ ***Cổ đông nước ngoài:***

- Cơ cấu cổ đông nước ngoài:

➢ Cá nhân:

Số cổ đông: 39

Số cổ phiếu: 132.679 cổ phiếu

Tỷ lệ: 0.36%

➢ Tổ chức:

Số cổ đông: 21

Số cổ phiếu: 1.949.514 cổ phiếu

Tỷ lệ: 5,23%

- Các cổ đông lớn: không.

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Change in the owner's equity:*

❖ **<u>Các đợt tăng vốn trong năm:</u>**

+ Phát hành CP để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu từ NLNST năm 2015 chưa phân phối theo NQ ĐHĐCĐ số 459/TMT-ĐHĐCD ngày 27/4/2016 với tỷ lệ 5%.

+ Phát hành 1.500.000 cổ phiếu thưởng cho Ban điều hành theo NQ ĐHĐCĐ 28/NQ-TMT-ĐHĐCĐ ngày 11/01/2016.

+ Tạm ứng cổ tức năm 2016 cho cổ đông hiện hữu tỷ lệ 10%

❖ **Giao dịch cổ phiếu quỹ/ *Transaction of treasury stocks:***

Không

❖ **Các chứng khoán khác/ *Other securities:***

Không

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/ Report related impact of the Company on the environment and society

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu/Management of raw materials:

6.2. Tiêu thụ năng lượng/ Energy consumption:

6.3. Tiêu thụ nước/ Water consumption:

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/ Compliance with the law on environmental protection:

- Số lần bị xử phạt: Không

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động/ Policies related to employees

- Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động/ *Number of employees, average wages of workers.*

+ Số lượng lao động: 758 người

+ Mức lương trung bình: 6.700.000 đồng/ người

- Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động/ *Labor policies to ensure health, safety and welfare of workers.*

- Công ty đã kiện toàn lại cơ cấu tổ chức nhân sự, tuyển chọn mới những nhân sự giỏi, có trình độ năng lực kinh nghiệm và đảm nhiệm những vị trí quản lý quan trọng. Để thu hút và giữ vững nhân sự giỏi, Công ty đã chỉ đạo bộ phận chuyên môn khẩn trương xây dựng quy chế trả lương mới, chính sách thưởng, đãi ngộ, phúc lợi gắn với năng lực và hiệu quả lao động. Ngoài ra, Công ty còn xây dựng chiến lược đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng giải quyết công việc, kỹ năng giao tiếp... và xây dựng lộ trình phát triển nghề nghiệp cho CBCNV.

- Chế độ phụ cấp, bảo hiểm xã hội: Tất cả cán bộ công nhân viên chính thức của Công ty đều được hưởng chế độ phụ cấp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo đúng quy định của pháp luật. Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp được Công ty trích nộp đúng, đủ và kịp thời.

Chính sách tiền thưởng: Người lao động được trả tiền thưởng theo quy chế trả lương, trả thưởng của Công ty thực hiện đúng luật lao động. Hàng năm có nhiều đợt thưởng như: Lương tháng 13, Tết dương lịch, Lễ 30/4, Lễ 2/9, tết Nguyên Đán…. Ngoài ra hàng tháng Công ty có thưởng đột xuất cho những CBNV Công ty có thành tích xuất sắc mang lại hiệu quả tốt cho sự phát triển của Công ty.- Hoạt động đào tạo người lao động/ *Training employees*: Theo quy định của Công ty.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/ Report on responsibility for local community.

Năm 2016 Công ty đã tham gia một số công tác thiện nguyện cho xã hội, góp một phần tích cực vào việc an sinh xã hội tạiđịa phương. Cụ thể:

- Đóng góp vào quỹ khuyến học của UBND TP Hưng Yên: 100.000.000 đồng
- Đóng góp vào quỹ chấtđộc da cam TP Hưng Yên: 100.000.000 đồng
- Đóng góp xây dựng khu du lịch tâm linh tại quần thể khu du lịch lịch sử, sinh thái và tâm linh tại Núi Bà, xã Cát Tiến, Huyện Phú Cát, Tỉnh BìnhĐịnh do BIDV phátđộng: 200.000.000 đồng

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/ *Report and assessment of the Board of Management*

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/ *Assessment of operating results*

1.1. Tình hình kinh tế vĩ mô năm 2016: Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2016 ước tính tăng 6,21% so với năm 2015, trong đó quý I tăng 5,48%; quý II tăng 5,78%; quý III tăng 6,56%; quý IV tăng 6,68%.

- Mức tăng trưởng năm nay tuy thấp hơn mức tăng 6,68% của năm 2015 và không đạt mục tiêu tăng trưởng 6,7% đề ra, nhưng trong bối cảnh kinh tế thế giới không thuận, trong nước gặp nhiều khó khăn do thời tiết, môi trường biển diễn biến phức tạp thì đạt được mức tăng trưởng trên là một thành công, khẳng định tính đúng đắn, kịp thời, hiệu quả của các biện pháp, giải pháp được Chính phủ ban hành, chỉ đạo quyết liệt các cấp, các ngành, các địa phương cùng thực hiện.

**** Thuận lợi:***

- Công ty đã xây dựng được hệ thống Đại lý tiêu thụ rộng khắp trên các tỉnh thành phố của cả nước.
- Công ty đã rất nỗ lực đưa ra nhiều giải pháp kích cầu, liên tục cải tiến, hoán cải các chủng loại xe cho phù hợp với thị trường…
- Công ty đã giữ được tính thanh khoản tốt, trả nợ ngân hàng đúng hạn, trước hạn nên uy tín với ngân hàng tăng, xếp hạng tín dụng tăng.
- Lãi suất Ngân hàng có xu hướng duy trì ổn định, giảm dần ở mức 8,5% đến 9%/năm. Người dân dễ dàng tiếp cận vay vốn để mua xe.
- Đã tái cấu trúc chủ yếu một số bộ phận quan trọng trong công ty, tuyển dụng bổ sung thêm được một số cán bộ lãnh đạo có trình độ cao cho một số phòng ban, đơn vị nên năng lực, hiệu quả công việc của các phòng, ban, đơn vị được tăng lên.
- Công ty có đội ngũ cán bộ, kỹ sư, công nhân lành nghề có kinh nghiệm sản xuất, lắp ráp các loại xe ô tô tải và ô tô khách.
- Công ty đã ký kết độc quyền lắp ráp và phân phối sản phẩm với các tập đoàn lớn của thế giới như SINOTRUK và TATA MOTORS của Ấn Độ tạo được bước ngoặt lớn trong định hướng phát triển dài hạn của Công ty

**** Khó khăn:***

- Sự biến động tăng giảm của tỷ giá trong năm làm ảnh hưởng rất lớn đến tình hình kinh doanh của Công ty.
- Một số thị trường chưa triển khai hiệu quả công tác bán hàng để tăng thị phần xe TMT. Một số Đại lý chưa thực hiện tốt dịch vụ sau bán hàng, chưa thực hiện việc phát triển thị trường, chưa trưng bày đầy đủ các sản phẩm TMT, chưa chủ

động tìm kiếm khách hàng mà chỉ bán sản phẩm khi có khách hàng đến nên dẫn đến thị phầnngày càng thu hẹp, doanh số sụt giảm.

- Công tác bán hàng chưa được làm tốt, chưa xây dựng được một chiến lược bán hang dài hạn, chưa nắm bắt được thị hiếu của khách hàng tại từng vùng miền khác nhau để đưa ra sản phẩm phù hợp.

-Thị trường ô tô hội nhập và bị cạnh tranh gay gắt bởi các hãng xe khác nên Công ty phải thực hiện các chính sách khuyến mại, giảm giá để kích cầu. Chi phí cho việc khuyến mại, giảm giá để đẩy mạnh tiêu thụ và chi phí phát triển sản phẩm mới các chi phí sản xuất đầu vào tăng như vật tư, phụ tùng, điện, nước, vận tải...

- Một số phòng, ban đơn vị phối hợp chưa chặt chẽ, nhịp nhàng với nhau nên công việc giải quyết chưa kịp thời.

2. Tình hình tài chính/ Financial Situation

* Tình hình tài sản/ *Assets*:

- Tổng tài sản của Công ty cổ phần ô tô TMT tại 31/12/216 đạt 2.021,89 tỷ đồng. So với năm 2015, tổng tài sản tăng 25,78 tỷ đồng tương đương 1,3%.

- Tại ngày 31/12/2016, vốn chủ sở hữu là 429,69 tỷ đồng tăng 39,40 tỷ đồng tương ứng tăng 10,10% so với năm 2015. Nguyên nhân tăng do Công ty phát hành cổ phiếu để tăng vốn trong năm và nguồn lợi nhuận của năm 2016 giữ lại.

* Tình hình nợ phải trả/ *Liabilities*

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ/ *Current debts, major changes of debts.*

Tổng nợ phải tại 31/12/2016 là 1.592,20 tỷ đồng giảm 13,61 tỷ đồng so với năm 2015. Nguyên nhân các khoản Nợ phải trả giảm chủ yếu là nợ ngắn hạn.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý/ *Improvements in organizational structure, policies, management.*

- Tiếp tục lộ trình tái cấu trúc toàn bộ Công ty, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đổi mới cơ chế quản lý, nâng cao năng lực cạnh tranh, quản lý và sử dụng tốt nguồn lực bên trong và bên ngoài nhằm đạt hiệu quả cao nhất.

- Xây dựng và quản lý chặt chẽ kế hoạch tài chính gắn liền với chiến lược phát triển của Công ty. Phát triển Công ty theo mô hình năng động, linh hoạt, tập trung vào các lợi thế của Công ty.

- Công ty chấp hành đầy đủ các quy định của Pháp luật trong công tác quản lý hành chính cũng như trong các giao dịch. Các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám Đốc và các cán bộ quản lý thực hiện tuân thủ tốt quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đề ra.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai/ Development plans in the future

4.1. Kế hoạch tại Công ty mẹ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch SXKD 2017	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	Sản lượng xe tiêu thụ	Chiếc	12.278	
2	Doanh thu thuần bán hàng	Triệu đồng	4.876.303	
3	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	154.760	
4	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	123.808	
5	Chia cổ tức	%	25%	
6	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	350.000	
7	Lương bình quân	Triệu đồng	8,25	

4.2 Các chỉ tiêu kinh tế xã hội khác

- Thực hiện chính sách đối với người lao động theo đúng quy định của Nhà nước.

- Tạo môi trường làm việc tốt để CBCNV phát huy hết năng lực của mình đóng góp cho sự phát triển chung của Công ty; hạn chế đến mức thấp nhất tai nạn lao động trong quá trình sản xuất kinh doanh.

- Làm tốt công tác từ thiện xã hội để quảng bá và nâng cao hình ảnh, thương hiệu của Công ty.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)/*Assessments of the Board of Management on the Company's operation (for joint stock companies)*

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Công tác bán hàng và phát triển sản phẩm: Công ty đã ký hợp tác độc quyền sản xuất lắp ráp và phân phối sản phẩm xe tải SINOTRUK của Trung Quốc và hợp tác lắp ráp và phân phối sản phẩm xe tcuar tập đoàn TATA Motors Ấn Độ.

- Công tác đầu tư:

+ Năm 2016 Công ty đã thực hiện đầu tư và xây dựng tổng kho TMT tại chi nhánh Phía Nam, dự kiến Quý 1/2017 sẽ đi vào hoạt động.

+ Dây truyền lắp ráp xe hạng nặng công suất 20.000 xe/năm được khánh thành vào tháng 02/2016.

- Công tác tài chính: Thực hiện tốt việc giữ vững tính thanh khoản và đảm bảo đủ nguồn vốn để Công ty hoạt động kinh doanh.

- Công tác nhập khẩu: Thực hiện tốt việc nhập khẩu hàng hóa, đảm bảo số lượng, chủng loại đáp ứng nhu cầu bán hàng.

- Công tác sản xuất: Thực hiện tốt việc sản xuất, lắp ráp số lượng, chủng loại xe cần thiết đáp ứng nhu cầu bán hàng.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/Assessment of Board of Directors on Board of Management' performance

- Ban Tổng giám đốc đã thường xuyên báo cáo cho các thành viên Hội đồng quản trị, cung cấp đầy đủ thông tin, phục vụ kịp thời công tác chỉ đạo, giám sát của Hội đồng quản trị đối với Ban Tổng giám đốc về các mặt hoạt động của Công ty.

- Qua quá trình kiểm tra giám sát, Hội đồng quản trị nhận thấy Ban Tổng giám đốc đã đưa ra các giải pháp tích cực, nắm bắt đúng nhịp phát triển của thị trường đưa ra được những sản phẩm phù hợp làm tăng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Khi gặp khó khăn vướng mắc ngoài thẩm quyền giải quyết của Tổng Giám đốc, Ban điều hành đã kịp thời báo cáo trao đổi trực tiếp với Hội đồng quản trị để chỉ đạo góp ý những giải pháp cụ thể tháo gỡ trong các lĩnh vực hoạt động của Công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/ Plans, orientations of the Board of Directors

- Tiếp tục tái cấu trúc Công ty và các Công ty con để bộ máy tổ chức gọn nhẹ, tinh nhuệ và hiệu quả hơn

- Tăng cường vai trò giám sát của Hội đồng quản trị đối với Ban Tổng giám

đốc và các cán bộ quản lý khác trong công tác điều hành sản xuất kinh doanh, nhất là giám sát trong các lĩnh vực sau:

- Giám sát hoạt động tài chính – kế toán toàn Công ty.

- Giám sát công tác tổ chức – cán bộ.

- Giám sát thực hiện vệ sinh, an toàn lao động tại Nhà máy ô tô Cửu Long và vệ sinh an toàn thực phẩm tại Nhà ăn tập thể.

V. Quản trị công ty/*Corporate governance*

1. Hội đồng quản trị/ Board of Directors

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị*/Members and structure of the Board of Directors:*

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu CP tại 31/12/2016 (%)
1	Bùi Văn Hữu	Chủ tịch HĐQT	12.305.704	33,00%
2	Trần Văn Hà	Uỷ viên		
3	Bùi Quốc Công	Uỷ viên	3.882.849	10,41%
4	Vũ Đình Phóng	Uỷ viên	25.410	0,07%
5	Ngô Văn Hân	Uỷ viên		
6	Bùi Quốc Hưng	Uỷ viên	47.366	0,13%
7	Bùi Văn Kiên	Uỷ viên	2.483.435	6,66%

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị*/The committees of the Board of Director:*

Công ty sử dụng các phòng ban trong bộ máy điều hành, chưa thành lập các tiểu ban trong HĐQT để giúp việc độc lập. Hướng tới HĐQT sẽ phân công các thành viên HĐQT độc lập không điều hành phụ trách các mặt công tác khen thưởng, nhân sự và phát triển doanh nghiệp.

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị*/Activities of the Board of Directors:*

Hội đồng quản trị đã lãnh đạo, giám sát và đôn đốc Ban Tổng giám đốc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ do Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016.

Trong năm Hội đồng quản trị đã thường xuyên và định kỳ thực hiện việc kiểm tra, giam sát Ban Tổng giám đốc, bộ máy giúp việc của Công ty trong hoạt động điều hành, hoạt động tài chính, chấp hành Điều lệ Công ty, quy chế, nghị quyết và Quyết định của HĐQT, Chấp hành luật pháp của Nhà nước. Hội đồng quản trị giám sát chặt chẽ các giao dịch của cổ đông lớn và đặc biệt là các thành viên trong ban lãnh đạo Công ty, thông qua việc thực hiện công bố thông tin, đã góp phần nâng cao trách nhiệm của HĐQT trước các cổ đông, tạo điều kiện cho các cổ đông trong việc giám sát HĐQT.

2. Ban Kiểm soát/ Board of Supervisors

a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát*/Members and structure of the Board of Supervisors:*

TT	Họ và tên	Chức danh	Số lượng cổ phiếu TMT		Tỷ lệ (%)	
			Đại diện	Sở hữu cá nhân	Đại diện	Sở hữu cá nhân
1	Nguyễn Thị Bích Hạnh	Trưởng Ban KS		1.056		0,00
2	Nguyễn Việt Long	Thành viên Ban KS		4		0,00
3	Lê Ngọc Hoàn	Thành viên Ban KS		506		0,00

b. Hoạt động của Ban kiểm soát/Activities of the Board of Supervisors:

Ban kiểm soát đã tham gia đầy đủ các buổi họp của Hội đồng quản trị, giám sát việc thực hiện Điều lệ Công ty. Trên cơ sở xem xét các Báo cáo tài chính hàng năm, hàng quý và hàng tháng đưa ra những kiến nghị kịp thời về các vấn đề có liên quan.
Ban kiểm soát đã duy trì sự độc lập trong hoạt động kiểm tra giám sát của mình đối với Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/ *Transactions, remunerations and interests of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors*

Hội đồng quản trị đã thực hiện đúng chủ trương Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 đã tạm ứng thù lao cho Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát là 1,12 tỷ đồng.

- Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ/ *Transactions of internal shareholders:*

TT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ/cổ đông lớn	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Ghi chú
			Số CP	*Tỷ lệ %*	Số CP	*Tỷ lệ %*	
1	Bùi Văn Hữu	Tổng Giám đốc (Chủ tịch HĐQT)	9.859.860	*31,97*	12.305.704	*33,00*	
2	Trần Văn Hà	P. Tổng Giám đốc (Ủy viên HĐQT)	5	*0*	0	*0,00*	
3	Bùi Quốc Công	P. Tổng Giám đốc (Ủy viên HĐQT)	3.281.775	*10,64*	3.882.849	*10,41*	

4	Vũ Đình Phóng	Uỷ viên HĐQT	0	*0*	25.410	*0,07*	
5	Bùi Quốc Hưng	Ủy viên HĐQT	17.200	*0,05*	47.366	*0,13*	
6	Bùi Văn Kiên	P. GĐ NMCL (Ủy viên HĐQT)	2.143.161	*6,95*	2.483.435	*6,66*	
7	Bùi Quang Huy	Người có liên quan ông Bùi Văn Hữu	17.200	*0,05*	19.866	*0,05*	
8	Bùi Thị Thùy	Người có liên quan ông Bùi Văn Kiên	9	*0*	9	*0*	
9	Nguyễn Thị Bích Hạnh	Trưởng ban kiểm soát	2.986	*0,009*	1.056	*0,00*	
10	Nguyễn Việt Long	TV Ban Kiểm soát	74	*0*	4	*0,00*	
11	Lê Ngọc Hoàn	TV Ban Kiểm soát	5	*0*	506	*0,00*	

- Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ/ Contracts or transactions with internal shareholders:

Trong năm 2016 không có thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ.

- Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty/ *Implementation of regulations on corporate governance:*

Hội đồng quản trị thực hiện việc quản lý và quản trị công khai, dân chủ và minh bạch, tuân thủ các quy định của pháp luật và quy định của Công ty niêm yết về công tác kiểm toán và báo cáo định kỳ kết quả kiểm toán và quản trị 6 tháng, năm và thường niên. Các báo cáo tài chính đều được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán độc lập đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

VI. Báo cáo tài chính/ *Financial statements*

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất kết thúc tại ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt đượcđăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty tạiđịa chỉ như sau: http://tmt-vietnam.com/8/quan-he-co-dong.htm

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.670.793.220.930**	**1.680.763.995.087**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**14.504.936.934**	**25.832.591.284**
1.	Tiền	111	V.01	10.884.936.934	22.212.591.284
2.	Các khoản tương đương tiền	112		3.620.000.000	3.620.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.02**	**350.000.000**	**350.000.000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		350.000.000	350.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**207.298.254.906**	**83.882.415.612**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	68.005.038.619	35.542.445.096
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.141.102.430	30.775.374.869
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	13.195.500.000	11.325.500.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	101.730.632.655	13.151.041.450
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(4.774.018.798)	(7.060.227.991)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	148.282.188
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.07**	**1.436.111.410.279**	**1.531.003.643.040**
1.	Hàng tồn kho	141		1.437.375.014.032	1.532.298.948.371
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.263.603.753)	(1.295.305.331)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**12.528.618.811**	**39.695.345.151**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	8.381.210.215	5.411.187.000
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.128.616.251	33.817.898.111
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	18.792.345	466.260.040
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**351.104.158.275**	**315.349.146.563**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**0**	**0**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	0	0
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.05	0	0
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**179.782.889.638**	**78.926.420.483**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	179.782.889.638	78.921.706.733
	- Nguyên giá	*222*		*308.715.561.547*	*200.363.126.619*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(128.932.671.909)*	*(121.441.419.886)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
	- Nguyên giá	*225*		*0*	*0*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		*0*	*0*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	4.713.750
	- Nguyên giá	*228*		*158.939.000*	*158.939.000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(158.939.000)*	*(154.225.250)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**V.11**	**5.382.305.411**	**5.472.632.671**
1.	Nguyên giá	231		7.938.225.549	7.369.427.959
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2.555.920.138)	(1.896.795.288)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**V.08**	**128.379.937.605**	**192.419.511.863**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		128.379.937.605	192.419.511.863
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.02**	**500.510.300**	**500.441.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		501.073.530	501.073.530
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(563.230)	(632.530)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**37.058.515.321**	**38.030.140.546**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	24.714.865.739	24.055.677.841
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	84.347.642	71.330.754
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		103.012.295	10.229.500
4.	Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5.	Lợi thế thương mại	269	V.14	12.156.289.645	13.892.902.451
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.021.897.379.205**	**1.996.113.141.650**

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.592.202.799.571**	**1.605.814.719.593**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.511.036.649.569**	**1.566.787.205.955**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	207.152.178.906	243.133.636.222
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		96.843.146.704	134.959.221.293
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	17.089.859.052	24.015.188.563
4.	Phải trả người lao động	314		4.895.471.370	4.971.933.183
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	8.040.746.143	12.363.836.049
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	8.697.509.291	10.030.522.627
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	1.160.818.126.291	1.133.744.358.648
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.499.611.812	3.568.509.370
13.	Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**81.166.150.002**	**39.027.513.638**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	V.16	0	0
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18	0	0
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.19	17.349.400.000	14.710.400.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	63.816.750.002	24.317.113.638
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13.	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		0	0

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**429.694.579.634**	**390.298.422.057**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.20**	**429.694.579.634**	**390.298.422.057**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		372.876.800.000	308.391.170.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*372.876.800.000*	*308.391.170.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		*0*	*0*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		956.560.833	956.560.833
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		483.226.387	483.226.387
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		15.467.214.755	5.959.936.802
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.323.852.956	69.997.361.343
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*0*	*0*
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*12.323.852.956*	*69.997.361.343*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
13.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		36.267.914.350	13.191.156.339
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**0**	**0**
1.	Nguồn kinh phí	431		0	0
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.021.897.379.205**	**1.996.113.141.650**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.01**	**2.528.293.359.620**	**3.365.048.174.478**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	331.412.963	0
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**2.527.961.946.657**	**3.365.048.174.478**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	2.237.306.118.983	2.899.208.966.822
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**290.655.827.674**	**465.839.207.656**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	2.855.433.881	3.063.790.766
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	108.446.237.327	87.301.035.454
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*101.923.672.422*	*38.224.873.147*
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		0	0
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	70.820.416.628	76.980.814.581
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	57.691.315.675	66.465.113.266
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**56.553.291.925**	**238.156.035.121**
12.	Thu nhập khác	31	VI.06	10.344.328.469	4.590.628.153
13.	Chi phí khác	32	VI.07	5.277.610.523	8.140.158.787
14.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**5.066.717.946**	**(3.549.530.634)**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**61.620.009.871**	**234.606.504.487**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	13.395.642.894	47.900.537.509
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(13.016.888)	(71.330.754)
18.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**48.237.383.865**	**186.777.297.732**
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		47.589.636.091	186.624.647.792
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		647.747.774	152.649.940
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.290	4.717
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	1.290	4.717

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.655.920.081.110	3.726.764.670.169
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.230.699.226.962)	(3.879.242.200.641)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(92.942.361.446)	(100.896.015.608)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(102.799.438.336)	(35.561.497.597)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(20.064.278.221)	(33.579.217.587)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		21.413.936.404	68.354.398.501
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(194.669.842.207)	(453.758.057.699)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***36.158.870.342***	***(707.917.920.462)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(140.293.770.966)	(74.336.155.220)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		8.231.895.455	5.947.818.182
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.220.000.000)	(10.150.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		350.000.000	10.642.500.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		411.458.842	995.740.147
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(133.520.416.669)***	***(66.900.096.891)***

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		19.459.860.000	0
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3.	Tiền thu từ đi vay	33		2.453.323.131.102	4.183.691.818.280
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.386.749.727.095)	(3.306.167.453.392)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(118.485.821.750)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***86.033.264.007***	***759.038.543.138***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	**50**		**(11.328.282.320)**	**(15.779.474.215)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**25.832.591.284**	**41.612.128.847**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		627.970	(63.348)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**		**14.504.936.934**	**25.832.591.284**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con là sản xuất, xây dựng, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty mẹ và công ty con trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm:

- Sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô các loại;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, kết cấu thép, các loại cột điện và dầm cầu phục vụ giao thông;
- Sản xuất các cấu kiện thép và bê tông cốt thép;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành;
- Buôn bán ô tô và xe có động cơ khác: Chi tiết Buôn bán phương tiện vận tải đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ kho vận, đại lý vận tải, dịch vụ cung cấp xăng dầu, phụ tùng, vật tư;
- Dịch vụ hoán cải sửa chữa, cải tạo phương tiện cơ giới đường bộ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ trông xe ô tô;
- Đào tạo lái xe, đào tạo công nhân kỹ thuật và bồi dưỡng nghiệp vụ (chỉ hoạt động sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép).

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại của Công ty khoảng từ 04 tháng đến 06 tháng. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của các hoạt động khác của Công ty mẹ và Công ty con là dưới 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách Công ty con được hợp nhất gồm:

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày cuối năm	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	
			Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	Số 5, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	57,06%	57,06%	54,17%
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	Số 1053 Tổ dân phố Kiên Trung, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội	89,28%	89,28%	68,11%
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8 (*)	Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	47,12%	60,00%	0%

(*): Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107670751 ngày 19 tháng 12 năm 2016 với vốn điều lệ là 40.946.330.000 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Ô tô TMT cam kết góp 30%, Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8 (Công ty con của Công ty Cổ phần Ô tô TMT) cam kết góp 30%. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8 chưa phát sinh hoạt động nào.

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

Tên đơn vị	*Địa chỉ*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long	Xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy xe khách, xe buýt TMT	Xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 1454 Quốc lộ 1A, phường Thới An, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

04. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

05. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí

mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

Riêng quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

08. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Các chi phí phát sinh sau khi đưa bất động sản đầu tư vào sử dụng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt mức hoạt động tiêu chuẩn được đánh giá ban đầu thì các khoản chi phí này được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa	04 - 15 năm

09. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội

đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp

sảnphẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chínhcủa kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chínhthì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Chiết khấu thanh toán cho người mua, lãi mua hàng trả chậm;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;

- Các chi phí khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hànhvà chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

19. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Phương pháp ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát:

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác địnhcăn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho:

Doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ hệ thống phải được loại trừ toàn bộ.Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối năm, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu năm cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong năm.

Nếu đến cuối năm kế toán bên mua hàng vẫn chưa trả hết tiền thì khoản mục phải thu của khách hàng và khoản mục phải trả cho người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cũng phải loại trừ số tiền còn nợ giữa các đơn vị trong hệ thống.

Việc loại trừ lãi chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối năm phát sinh từ giao dịch bán hàng giữa các đơn vị trong nội bộ hệ thống sẽ làm cho giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cuối năm trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nhỏ hơn cơ sở tính thuế của nó. Trường hợp này sẽ phát sinh một khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Thuế thu nhập doanh nghiệp". Khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ này sẽ làm phát sinh tài sản thuế thu nhập hoãn lại, đồng thời làm giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm của cả hệ thống. Do đó, kế toán phải phản ánh tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Loại trừ cổ tức công ty mẹ được chia từ lợi nhuận sau ngày mua của công ty con:

Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các công ty con trong hệ thống phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Nếu công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính của các công ty con.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	309.845.553	354.245.318
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.575.091.381	21.858.345.966
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	**10.884.936.934**	**22.212.591.284**

02. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Đầu tư ngắn hạn	**350.000.000**	**350.000.000**	**350.000.000**	**350.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000
Đầu tư dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
Cộng	**350.000.000**	**350.000.000**	**350.000.000**	**350.000.000**

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Đầu tư vào đơn vị khác	***501.073.530***	***(563.230)***	***500.510.300***	***501.073.530***	***(632.530)***	***500.441.000***
- Công ty Cổ phần thiết bị Bưu điện (POT)	679.000	(225.400)	453.600	679.000	(316.600)	362.400
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	394.530	(337.830)	56.700	394.530	(315.930)	78.600
- Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật và Vận tải ô tô	500.000.000	0	500.000.000	500.000.000	0	500.000.000
Cộng	**501.073.530**	**(563.230)**	**500.510.300**	**501.073.530**	**(632.530)**	**500.441.000**

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***68.005.038.619***	***35.542.445.096***
- Công ty TNHH Kerry Integrated Logistics	0	13.980.000.000
- Công ty Cổ phần AIA Hà Nội	11.504.037.000	6.268.739.000
- Ban quản lý dự án 3	18.041.798.599	4.628.694.187
- Coelme Construzioni Elettromeccaniche S.P.A (khách hàng Ý)	416.133.329	1.285.535.691
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ An Sương	7.543.370.500	0
- Doanh nghiệp tư nhân thương mại Ninh Hải	4.659.605.091	0
- Công ty Cổ phần ô tô Hải Dương	17.045.261.575	0
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	8.794.832.525	9.379.476.218
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	***0***	***0***
Cộng	**68.005.038.619**	**35.542.445.096**

04. Phải thu về cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a. Ngắn hạn	***13.195.500.000***	***0***	***11.325.500.000***	***0***
- Cho cán bộ công nhân viên vay[(a)]	13.195.500.000	*0*	11.325.500.000	*0*
b. Dài hạn	***0***	***0***	***0***	***0***
Cộng	**13.195.500.000**	**0**	**11.325.500.000**	**0**

(a) Khoản cho cán bộ công nhân viên của Công ty vay với lãi suất bằng lãi suất cho vay ngắn hạn hiện hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm cộng 1%/năm.

05. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	***101.730.632.655***	***(3.836.585.962)***	***13.151.041.450***	***(4.336.585.962)***
- Phải thu của người lao động	1.948.478.077	0	0	0
- Tạm ứng	3.062.554.605	0	3.161.317.320	0
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	88.946.048.120	0	2.423.716.507	0
+ Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Tân Nhã Vinh (*)	*84.000.000.000*	*0*	*0*	*0*
+ Đối tượng khác	*4.946.048.120*	*0*	*2.423.716.507*	*0*
- Phải thu khác	7.773.551.853	(3.836.585.962)	7.566.007.623	(4.336.585.962)
+ Lãi dự thu về cho vay	*2.124.062.570*	*0*	*1.161.395.070*	*0*
+ Công ty TNHH TM&SX Thiên Trường An	*0*	*0*	*1.000.000.000*	*(500.000.000)*
+ Phải thu ông Phạm Văn Công	*3.000.500.000*	*(3.000.500.000)*	*3.000.500.000*	*(3.000.500.000)*
+ Phải thu các đối tượng khác	*2.648.989.283*	*(836.085.962)*	*2.404.112.553*	*(836.085.962)*
b. Dài hạn	***0***	***0***	***0***	***0***
Cộng	**101.730.632.655**	**(3.836.585.962)**	**13.151.041.450**	**(4.336.585.962)**

(*): Khoản đặt cọc tiền mua quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số tiền 84.000.000.0000 đồng của Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Tân Nhã Vinh tại thửa đất số 698, 699 tờ bản đồ số 8 xã Tân Thới Hiệp H.HM phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh. Đến ngày 03 tháng 01 năm 2017, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên.

Đơn vị tính: VND

06. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
- Ông Phạm Văn Công	3.000.500.000	0	3.000.500.000	0
- Nhà máy cơ khí 120	500.000.000	0	500.000.000	0
- Công ty TNHH TM&SX Thiên Trường An	0	0	1.000.000.000	500.000.000
- Công ty TNHH Eunsung	0	0	587.230.880	0
- Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng và Phát Triển Kỹ Nghệ Việt Nam	1.342.966.056	671.483.028	0	0
- Các đối tượng khác	989.029.030	386.993.260	3.131.593.610	659.096.499
Cộng	**5.832.495.086**	**1.058.476.288**	**8.219.324.490**	**1.159.096.499**

07. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Hàng mua đang đi đường	25.169.645	0	14.907.167.181	0
- Nguyên liệu, vật liệu	130.798.330.163	(847.020.686)	239.158.835.354	(1.295.305.331)
- Công cụ, dụng cụ	162.179.174	0	72.081.453	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	138.105.466.832	0	93.502.485.919	0
- Thành phẩm	416.527.071.593	(82.354.655)	428.120.277.218	0
- Hàng hoá	122.363.845.038	(334.228.412)	189.580.689.321	0
- Hàng gửi bán	629.392.951.587	0	566.957.411.925	0
Cộng	**1.437.375.014.032**	**(1.263.603.753)**	**1.532.298.948.371**	**(1.295.305.331)**

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm là 823.950.000.000 đồng.

08. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	0	690.909.091
- Xây dựng cơ bản	128.379.937.605	191.728.602.772
+ Dự án mở rộng đầu tư Nhà máy lắp ráp xe ô tô	*122.490.531.573*	*191.248.215.076*
+ Công trình khác	*5.889.406.032*	*480.387.696*
Cộng	**128.379.937.605**	**192.419.511.863**

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	***96.975.008.926***	***42.955.157.901***	***54.856.993.716***	***1.527.785.348***	***4.048.180.728***	***200.363.126.619***
- Mua trong năm	0	9.460.504.959	819.948.750	35.000.000	0	10.315.453.709
- Đầu tư XDCB hoàn thành	23.156.549.637	85.131.462.680	0	0	0	108.288.012.317
- Phân loại lại	0	358.474.527	(358.474.527)	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	(2.181.485.052)	(1.650.002.628)	(6.419.543.418)	0	0	(10.251.031.098)
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	***117.950.073.511***	***136.255.597.439***	***48.898.924.521***	***1.562.785.348***	***4.048.180.728***	***308.715.561.547***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	***60.626.258.575***	***35.805.040.502***	***19.450.262.915***	***1.511.677.166***	***4.048.180.728***	***121.441.419.886***
- Khấu hao trong năm	4.051.795.574	6.936.677.442	4.080.601.837	13.364.751	0	15.082.439.604
- Phân loại lại	(22.897.283)	22.897.283	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	(1.525.930.725)	(1.650.002.628)	(4.415.254.228)	0	0	(7.591.187.581)
- Giảm khác	0	0	0	0	0	**0**
Số dư cuối năm	***63.129.226.141***	***41.114.612.599***	***19.115.610.524***	***1.525.041.917***	***4.048.180.728***	***128.932.671.909***
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	***36.348.750.351***	***7.150.117.399***	***35.406.730.801***	***16.108.182***	***0***	***78.921.706.733***
2. Tại ngày cuối năm	***54.820.847.370***	***95.140.984.840***	***29.783.313.997***	***37.743.431***	***0***	***179.782.889.638***

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 90.593.930.912 đồng.

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 108.606.693.397 VND và 57.584.263.105 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng.

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
Số dư đầu năm	***158.939.000***	***158.939.000***
- Mua trong năm	0	0
- Tăng khác	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0
- Giảm khác	0	0
Số dư cuối năm	***158.939.000***	***158.939.000***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	***154.225.250***	***154.225.250***
- Khấu hao trong năm	4.713.750	4.713.750
- Tăng khác	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0
- Giảm khác	0	**0**
Số dư cuối năm	***158.939.000***	***158.939.000***
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	***4.713.750***	***4.713.750***
2. Tại ngày cuối năm	***0***	***0***

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư	**7.369.427.959**	**568.797.590**	**-**	**7.938.225.549**
- Nhà	7.369.427.959	568.797.590	-	7.938.225.549
II. Giá trị hao mòn luỹ kế	**1.896.795.288**	**659.124.850**	**-**	**2.555.920.138**
- Nhà	1.896.795.288	659.124.850	-	2.555.920.138
III. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	**5.472.632.671**	**568.797.590**	**659.124.850**	**5.382.305.411**
- Nhà	5.472.632.671	568.797.590	659.124.850	5.382.305.411

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 – "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cần được trình bày. Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 để trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính do không có giao dịch thị trường nào gần đây cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty.

Đơn vị tính: VND

12. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	***8.381.210.215***	***5.411.187.000***
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	201.035.758	1.175.139.067
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	248.590.533	0
- Chi phí vận chuyển hàng gửi bán	3.501.555.498	2.593.060.905
- Các khoản khác	4.430.028.426	1.642.987.028
b. Dài hạn	***24.714.865.739***	***24.055.677.841***
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.963.343.044	3.796.930.635
- Chi phí sửa chữa	4.263.928.723	4.415.246.193
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	14.520.794.206	14.933.580.276
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.966.799.766	909.920.737
Cộng	**33.096.075.954**	**29.466.864.841**

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	84.347.642	71.330.754
- Số bù trừ với khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
Tổng	**84.347.642**	**71.330.754**

14.Lợi thế thương mại

	Giá trị lợi thế thương mại đầu năm	Giá trị lợi thế thương mại phát sinh tăng	Số đã phân bổ trong năm	Giá trị còn lại cuối năm
- Lợi thế thương mại do đầu tư vào Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	13.892.902.451	0	1.736.612.806	12.156.289.645
Cộng	**13.892.902.451**	**0**	**1.736.612.806**	**12.156.289.645**

Đơn vị tính: VND

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Vay ngắn hạn	**1.133.744.358.648**	**1.133.744.358.648**	**2.413.823.494.738**	**2.386.749.727.095**	**1.160.818.126.291**	**1.160.818.126.291**
- Vay ngân hàng	***1.086.647.995.012***	***1.086.647.995.012***	***2.317.158.131.102***	***2.303.658.363.459***	***1.100.147.762.655***	***1.100.147.762.655***
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam [(a)]	387.796.155.259	387.796.155.259	173.659.362.504	551.239.353.559	10.216.164.204	10.216.164.204
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam[(b)]	482.477.664.284	482.477.664.284	1.124.444.518.189	1.166.011.482.262	440.910.700.211	440.910.700.211
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP. Hồ Chí Minh[(c)]	35.282.312.000	35.282.312.000	42.135.026.481	51.344.278.000	26.073.060.481	26.073.060.481
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam[(d)]	60.472.564.243	60.472.564.243	333.081.276.683	169.832.429.298	223.721.411.628	223.721.411.628
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam[(e)]	120.619.299.226	120.619.299.226	109.371.920.947	209.233.416.426	20.757.803.747	20.757.803.747
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong[(f)]	0	0	302.548.270.294	60.674.355.741	241.873.914.553	241.873.914.553
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam[(g)]	0	0	199.054.686.254	93.086.386.053	105.968.300.201	105.968.300.201
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Minh Khai	0	0	32.863.069.750	2.236.662.120	30.626.407.630	30.626.407.630
- Vay đối tượng khác	***38.960.000.000***	***38.960.000.000***	***75.865.000.000***	***75.177.000.000***	***39.648.000.000***	***39.648.000.000***
+ Công ty TNHH MTV Đông Phát	0	0	9.300.000.000	0	9.300.000.000	9.300.000.000

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
+ Vay cá nhân[h]	38.960.000.000	38.960.000.000	66.565.000.000	75.177.000.000	30.348.000.000	30.348.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	***8.136.363.636***	***8.136.363.636***	***20.800.363.636***	***7.914.363.636***	***21.022.363.636***	***21.022.363.636***
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam[i]	4.400.000.000	4.400.000.000	4.400.000.000	4.400.000.000	4.400.000.000	4.400.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng[k]	0	0	11.000.000.000	0	11.000.000.000	11.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hoàng Mai	3.616.363.636	3.616.363.636	3.514.363.636	3.394.363.636	3.736.363.636	3.736.363.636
+ Công ty Cổ phần Đầu tư TM H&H Hà Nội[l]	0	0	1.766.000.000	0	1.766.000.000	1.766.000.000
+ Công ty Cổ phần Đại lý Thủ đô	120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000
b. Vay dài hạn	**24.317.113.638**	**24.317.113.638**	**60.300.000.000**	**20.800.363.636**	**63.816.750.002**	**63.816.750.002**
- Vay ngân hàng	***12.110.000.000***	***12.110.000.000***	***0***	***4.400.000.000***	***63.816.750.002***	***7.710.000.000***
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam[i]	12.110.000.000	12.110.000.000	0	4.400.000.000	7.710.000.000	7.710.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng[k]	0	0	55.000.000.000	11.000.000.000	44.000.000.000	44.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP	11.937.113.638	11.937.113.638	0	3.514.363.636	8.422.750.002	8.422.750.002

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Công thương Việt Nam						
- Vay đối tượng khác	***270.000.000***	***270.000.000***	***5.300.000.000***	***1.886.000.000***	***3.684.000.000***	***3.684.000.000***
+ Công ty Cổ phần Đại lý Thủ đô	270.000.000	270.000.000	0	120.000.000	150.000.000	150.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư TM H&H Hà Nội[l]	0	0	5.300.000.000	1.766.000.000	3.534.000.000	3.534.000.000
Cộng	**1.158.061.472.286**	**1.158.061.472.286**	**2.474.123.494.738**	**2.407.550.090.731**	**1.224.634.876.293**	**1.224.634.876.293**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(a): Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất từ 8,0%/năm đến 8,5%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số tài sản cốđịnh tại Nhà máy ô tô Cửu Long, một số tài sản hình thành từ vốn vay và quyền thuêđất và tài sản trên đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI453860 do UBND tỉnh Hưng Yên cấp.

(b): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) với lãi suất từ 8,0%/năm đến 9,5%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho tại Nhà máy ô tô Cửu Long, đất và tài sản trên đất tại lô đất 1.300m2 tại Triều Khúc, Thanh Xuân, Hà Nội, 100% khối lượng thanh toán của các hợp đồng kinh tế đã ký giữa Công ty và các đối tác mà Công ty là người thụ hưởng về tài khoản tiền gửi của Công ty tại BIDV và 100% số dư tài khoản tiền gửi của Công ty tại BIDV.

(c): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP. Hồ Chí Minh với lãi suất 8,5%/năm đến 10,25%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho tại Nhà máy ô tô Cửu Long.

(d): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất từ 7,5%/năm đến 8,0%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số tài sản cốđịnh tại Nhà máy ô tô Cửu Long, một số tài sản hình thành từ vốn vay và quyền thuêđất và tài sản trên đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sô BI453861 do UBND tỉnh Hưng Yên cấp.

e): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất 7,5%/năm, được đảm bảo bằng hàng tồn kho tại Nhà máy ô tô Cửu Long.

(f): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong với lãi suất 7,5%/năm đến 7,8%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho tại Nhà máy ô tô Cửu Long.

(g): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam với lãi suất 7,5%/năm đến 9%/năm, được đảm bảo bằng hàng tồn kho tại Nhà máy Ô tô Cửu Long.

(h): Khoản vay ngắn hạn cá nhân với thời hạn vay 12 tháng, lãi suất từ 6,1% đến 9%/năm và được đảm bảo bằng tín chấp.

(i): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 1200-LAV-201500685 ngày 27 tháng 7 năm 2015 tại Agribank - Sở giao dịch với mục đích cải tạo, phục hồi thiết bị vận hành, chạy thử và đưa vào dây chuyền sơn ED với thời hạn vay tối đa 04 năm, kỳ hạn trả nợ gốc 3 tháng 1 lần vào ngày 25, kỳ hạn trả nợ lãi cùng kỳ trả nợ gốc. Lãi suất bằng lãi suất huy động trả sau + 3,7%/năm, định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là 01 dây chuyền sơn ED.

(k): Khoản vay theo Hợp đồng cho vay số 399/2016/HDCV/PVBHBT_TMT ngày 28 tháng 10 năm 2016 với mục đích hoàn vốn chi phí đối với khoản đầu tư vào nhà máy sản xuất lắp ráp xe ô tô tải hạng trung, hạng nặng, thời hạn cho vay 05 năm được đảm bảo bằng quyền tài sản phát sinh từ quyền thuê đất tại huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên và một số máy móc thiết bị tại Nhà máy ô tô Cửu Long. Lãi suất vay áp dụng trong năm là 10,75%/năm.

(l): Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 04/2016/TMT-VVTC ngày 06 tháng 10 năm 2016 với thời hạn cho vay là 36 tháng từ ngày 07 tháng 10 năm 2016 và trả gốc 06 tháng một lần. Lãi suất vay áp dụng trong năm là 9%/năm.

Đơn vị tính: VND

16. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Phải trả người bán ngắn hạn	***207.152.178.906***	***207.152.178.906***	***243.133.636.222***	***243.133.636.222***
- Dongfeng Industrial Motor Co.,Ltd	85.211.810	85.211.810	35.677.519.200	35.677.519.200
- Guangxi Qinzhou Lishun Machinery Co.,Ltd	11.192.170.995	11.192.170.995	0	0
- Công ty Sinotruck - Hồng kông	42.363.070.931	42.363.070.931	82.750.497.480	82.750.497.480
- Hubei Tri-ring Special Vehicle Co.,Ltd	5.368.850.880	5.368.850.880	10.708.857.788	10.708.857.788
- Shangdong Tangjun Ouling Automobile Manufacture	19.957.564.560	19.957.564.560	0	0
- Dongfeng Liuzhou Motor Co.,Ltd	22.174.670.000	22.174.670.000	0	0
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	106.010.639.730	106.010.639.730	113.996.761.754	113.996.761.754
b. Phải trả người bán dài hạn	***0***	***0***	***0***	
Cộng	**207.152.178.906**	**207.152.178.906**	**243.133.636.222**	**243.133.636.222**

Đơn vị tính: VND

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	0	531.041.632	9.640.174.349	6.850.144.508	611.434	3.321.071.473
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	0	167.510.302.597	167.511.763.800	1.461.203	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	367.629.199	367.629.199	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	111.170.271.447	111.184.883.468	14.612.021	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	462.037.172	19.346.615.589	13.395.642.894	20.064.278.221	0	12.215.943.090
- Thuế thu nhập cá nhân	0	256.941.648	10.448.240.615	10.298.832.338	0	406.349.925
- Thuế tài nguyên	0	0	3.296.349	2.798.345	0	610.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	4.222.868	3.536.080.235	14.164.235.008	16.552.135.498	2.107.687	1.145.884.564
- Các loại thuế khác	0	344.509.459	1.172.470.952	1.516.980.411	0	0
Cộng	**466.260.040**	**24.015.188.563**	**327.872.263.410**	**334.349.445.788**	**18.792.345**	**17.089.859.052**

Đơn vị tính: VND

18. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	***8.040.746.143***	***12.363.836.049***
- Chi phí lãi vay	923.566.342	4.036.911.781
- Chi phí vận chuyển	3.073.831.231	3.830.929.635
- Các khoản trích trước khác	4.043.348.570	4.495.994.633
b. Dài hạn	***0***	***0***
Cộng	**8.040.746.143**	**12.363.836.049**

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. ***Ngắn hạn***	***8.697.509.291***	***10.030.522.627***
- Kinh phí công đoàn	5.176.183.168	4.253.621.481
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.560.795.165	4.459.009.213
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.960.530.958	1.317.891.933
b. ***Dài hạn***	***17.349.400.000***	***14.710.400.000***
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17.339.000.000	14.700.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.400.000	10.400.000
Cộng	**26.046.909.291**	**24.740.922.627**

Đơn vị tính: VND

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	**308.391.170.000**	**956.560.833**	**483.226.387**	**(8.680.989.647)**	**2.010.665.024**	**8.038.514.606**	**14.655.353.384**	**325.854.500.587**
Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0
Lãi/(lỗ) trong năm trước	0	0	0	0	0	186.624.647.792	152.649.940	186.777.297.732
Tăng khác	0	0	0	0	0	0	53.516.913	53.516.913
Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty mẹ	0	0	0	0	3.732.600.836	(123.996.356.984)	0	(120.263.756.148)
Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty con	0	0	0	0	216.670.942	(615.927.158)	(1.670.363.898)	(2.069.620.114)
Giảm khác	0	0	0	0	0	(53.516.913)	0	(53.516.913)
Số dư cuối năm trước	**308.391.170.000**	**956.560.833**	**483.226.387**	**(8.680.989.647)**	**5.959.936.802**	**69.997.361.342**	**13.191.156.340**	**390.298.422.057**
Số dư đầu năm nay								
Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	19.408.714.077	19.408.714.077
Lợi nhuận trong năm nay	0	0	0	0	0	47.589.636.091	647.747.774	48.237.383.865
Phân phối lợi nhuận trong năm tại Công ty mẹ (*)	30.962.890.000	0	0	0	9.331.232.390	(68.287.819.559)	0	(27.993.697.169)
Tạm ứng cổ tức năm 2016 tại Công ty mẹ	33.522.740.000	0	0	0	0	(33.522.740.000)	0	0
Phân phối lợi nhuận trong năm tại Công ty con	0	0	0	0	6.374.497	(108.366.448)	(86.297.166)	(188.289.117)
Tăng/giảm khác do thay đổi tỷ lệ sở hữu	0	0	0	0	169.671.066	(3.344.218.470)	3.106.593.325	(67.954.079)
Số dư cuối năm nay	**372.876.800.000**	**956.560.833**	**483.226.387**	**(8.680.989.647)**	**15.467.214.755**	**12.323.852.956**	**36.267.914.350**	**429.694.579.634**

Đơn vị tính: VND

(*): Trong đó:

	Số tiền
	VND
Phân phối lợi nhuận năm 2015	
Trích quỹ Đầu tư phát triển	9.331.232.390
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	9.331.232.390
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	15.962.890.000
Thưởng Ban điều hành	15.000.000.000
Thưởng cho Tổng Giám đốc do hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch	18.662.464.779
Cộng	**68.287.819.559**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	**%**	**VND**	**%**
- Tổng Công ty công nghiệp ô tô Việt Nam	72.107.530.000	19	66.501.720.000	22
- Các đối tượng khác	300.769.270.000	81	241.889.450.000	78
Cộng	**372.876.800.000**	**100**	**308.391.170.000**	**100**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	308.391.170.000	308.391.170.000
+ Vốn góp tăng trong năm	64.485.630.000	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	372.876.800.000	308.391.170.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	49.485.630.000	117.153.255.450

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.287.680	30.839.117
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.287.680	30.839.117
+ Cổ phiếu phổ thông	*37.287.680*	*30.839.117*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	409.700	409.700
+ Cổ phiếu phổ thông	*409.700*	*409.700*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.877.980	30.429.417
+ Cổ phiếu phổ thông	*36.877.980*	*30.429.417*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	15.467.214.755	5.959.936.802
Cộng	**15.467.214.755**	**5.959.936.802**

01. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- *USD*	1.756,34	1.937,94
- *EUR*	325,45	1.633,45
Nợ khó đòi đã xử lý	11.319.786.900	11.319.786.900

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	249.998.945.325	867.419.569.462
- Doanh thu bán thành phẩm	2.228.141.416.482	2.437.549.505.779
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.981.395.609	26.439.239.552
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	16.403.015.604	11.930.046.649
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	14.768.586.600	21.709.813.036
Cộng	**2.528.293.359.620**	**3.365.048.174.478**

02. Giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Hàng bán bị trả lại	331.412.963	0
Cộng	**331.412.963**	**0**

03. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	235.721.479.613	756.425.625.818
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.954.049.568.806	2.087.799.597.290
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.076.813.575	23.272.039.239
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	17.850.373.812	19.489.615.377
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	10.473.640.338	10.926.783.767
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	134.242.839	1.295.305.331
Cộng	**2.237.306.118.983**	**2.899.208.966.822**

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.375.096.292	1.833.598.216
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	30.012.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.474.675.309	1.188.491.864
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.662.280	11.688.686
Cộng	**2.855.433.881**	**3.063.790.766**

Đơn vị tính: VND

05. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	101.923.672.422	38.224.873.147
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	1.332.335.430	5.150.980.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.184.637.775	43.925.157.707
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(69.300)	24.600
- Chi phí tài chính khác	5.661.000	0
Cộng	**108.446.237.327**	**87.301.035.454**

06. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	6.377.250.218	3.971.534.457
- Lãi vay các năm trước được xóa	2.026.040.447	0
- Các khoản khác	1.941.037.804	619.093.696
Cộng	**10.344.328.469**	**4.590.628.153**

07. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế đất bổ sung của những năm trước	805.987.222	5.009.129.819
- Tiền phạt vi phạm hành chính, chậm nộp bảo hiểm, phạt chậm nộp	2.715.093.020	0
- Thuế nhập khẩu truy nộp	0	2.105.273.860
- Các khoản khác	1.756.530.281	1.025.755.108
Cộng	**5.277.610.523**	**8.140.158.787**

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	***57.691.315.675***	***66.465.113.266***
- Chi phí nhân viên quản lý	26.159.664.809	21.315.977.852
- Chi phí khấu hao TSCĐ	171.256.143	290.637.067
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.943.677.745	32.724.408.487
- Phí, lệ phí	213.296.661	205.907.836
- Chi phí dự phòng	(83.416.933)	3.521.178.481
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.286.837.250	8.407.003.543
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	***70.820.416.628***	***76.980.814.581***
- Chi phí nhân viên	11.501.289.374	5.887.441.771
- Chi phí khấu hao TSCĐ	169.816.132	278.756.395
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.368.144.368	20.740.356.306
- Chi phí bảo hành, khuyến mại	6.495.996.618	9.961.030.000
- Chi phí trả cho nhân viên của đại lý	22.030.291.300	37.525.502.344
- Chi phí khác	3.254.878.836	2.587.727.765
Cộng	**128.511.732.303**	**143.445.927.847**

Đơn vị tính: VND

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.395.642.894	47.900.537.509
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	0	0
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**13.395.642.894**	**47.900.537.509**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(84.347.642)	(71.330.754)
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	71.330.754	0
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	**(13.016.888)**	**(71.330.754)**

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	47.589.636.091	186.624.647.792
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	0	0
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	47.589.636.091	186.624.647.792
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	0	43.095.689.120
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	36.877.980	30.429.417
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.290**	**4.717**

(*): Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2016.

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	47.589.636.091	186.624.647.792
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	0	0
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	47.589.636.091	186.624.647.792
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	0	43.095.689.120
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	36.877.980	30.429.417
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	0	0
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.290**	**4.717**

(*): Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2016.

Đơn vị tính: VND

13. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.032.586.518.622	2.550.659.111.049
- Chi phí nhân công	110.512.288.588	109.574.149.600
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.746.278.204	7.881.408.232
- Chi phí trả cho nhân viên đại lý	22.030.291.300	37.525.502.344
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.960.376.527	87.303.806.434
- Chi phí khác bằng tiền	19.972.074.296	41.839.030.451
Cộng	**2.271.807.827.537**	**2.834.783.008.110**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.	0	1.384.911.835

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Trưởng phòng Tài chính Kế toán và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Ông Bùi Văn Hữu - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc		
- Trả nợ vay ngắn hạn	66.270.000.000	52.450.000.000
- Vay ngắn hạn	58.670.000.000	15.250.000.000
- Chi phí lãi vay	1.242.280.075	1.092.214.689
- Thưởng từ lợi nhuận sau thuế	18.662.464.779	0

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Bùi Văn Hữu - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc		
+ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	29.600.000.000	37.200.000.000
+ Lãi vay phải trả	170.200.000	942.566.667
Cộng nợ phải trả	**29.770.200.000**	**38.142.566.667**

Đơn vị tính: VND

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng, phụ cấp	24.081.322.979	4.813.952.684
Cộng	**24.081.322.979**	**4.813.952.684**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại H&H Hà Nội	Cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị

Các nghiệp vụ khác phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại H&H Hà Nội		
Vay dài hạn	5.300.000.000	0
Lãi vay phải trả	112.625.000	0

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các công nợ khác với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại H&H Hà Nội		
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.766.000.000	0
- Vay và nợ dài hạn	3.534.000.000	0
- Chi phí phải trả	112.625.000	0
Cộng nợ phải trả	**5.412.625.000**	**0**

03. Thay đổi chính sách kế toán

Điều chỉnh hồi tố

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 được điều chỉnh lại do số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được trừ khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Số liệu điều chỉnh lại cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu theo Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm trước	Số điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.133	(1.416)	4.717
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.133	(1.416)	4.717

04. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Sản xuất: Sản xuất và lắp ráp xe ô tô;
- Dịch vụ: Dịch vụ vận tải;
- Thương mại: Kinh doanh thương mại xe ô tô;
- Gia công cấu kiện thép;
- Lĩnh vực khác: Xây dựng công trình giao thông; kinh doanh bất động sản và dịch khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất, lắp ráp ô tô	Dịch vụ vận tải	Kinh doanh xe ô tô	Gia công cấu kiện thép	Lĩnh vực khác	Cộng
Năm nay						
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.222.590.037.383	18.931.892.216	248.410.600.374	5.219.966.136	32.809.450.548	2.527.961.946.657
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	0	0	0	0	0	0
- Chi phí phân bổ	2.155.320.173.129	20.570.913.648	257.644.337.594	5.170.529.995	32.702.700.366	2.471.408.654.732
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	67.269.864.254	(1.639.021.432)	(9.233.737.220)	49.436.141	106.750.182	56.553.291.925
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	144.390.303.073	385.033.273	11.911.108.223	1.847.745.707	738.090.661	159.272.280.937
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	16.928.488.640	2.389.163.616	72.633.493	1.085.006.915	969.664.541	21.444.957.205
Số dư cuối năm						
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.677.197.476.423	4.159.965.619	291.476.374.140	1.146.999.962	7.209.326.182	1.981.190.142.326
- Tài sản không phân bổ						40.707.236.879
Tổng tài sản	**1.677.197.476.423**	**4.159.965.619**	**291.476.374.140**	**1.146.999.962**	**7.209.326.182**	**2.021.897.379.205**
- Nợ phải trả bộ phận	1.360.440.386.743	11.277.088.624	190.332.873.608	3.109.357.483	19.543.481.301	1.584.703.187.759
- Nợ phải trả không phân bổ						7.499.611.812
Tổng nợ phải trả	**1.360.440.386.743**	**11.277.088.624**	**190.332.873.608**	**3.109.357.483**	**19.543.481.301**	**1.592.202.799.571**

	Sản xuất, lắp ráp ô tô	Dịch vụ vận tải	Kinh doanh xe ô tô	Gia công cấu kiện thép	Lĩnh vực khác	Cộng
Năm trước						
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.419.961.378.805	26.027.968.320	867.419.569.462	17.588.126.974	34.051.130.917	3.365.048.174.478
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	0	0	0	0	0	0
- Chi phí phân bổ	2.242.855.733.704	24.140.436.076	814.920.230.145	14.184.420.563	30.791.318.869	3.126.892.139.357
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	177.105.645.101	1.887.532.244	52.499.339.317	3.403.706.411	3.259.812.048	238.156.035.121
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	50.814.655.947	4.385.026.633	15.166.541.213	2.695.869.488	2.292.044.665	75.354.137.946
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	6.528.522.941	1.112.341.306	1.570.451.987	640.285.357	552.952.455	10.404.554.046
Số dư cuối năm trước						
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.294.437.523.704	29.645.829.062	599.715.300.946	5.557.148.182	14.707.622.833	1.944.063.424.727
- Tài sản không phân bổ						52.049.716.923
Tổng tài sản	**1.294.437.523.704**	**29.645.829.062**	**599.715.300.946**	**5.557.148.182**	**14.707.622.833**	**1.996.113.141.650**
- Nợ phải trả bộ phận	1.223.196.007.348	8.058.406.163	355.003.990.482	5.445.383.561	10.542.422.669	1.602.246.210.223
- Nợ phải trả không phân bổ						3.568.509.370
Tổng nợ phải trả	**1.223.196.007.348**	**8.058.406.163**	**355.003.990.482**	**5.445.383.561**	**10.542.422.669**	**1.605.814.719.593**

Khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Đơn vị tính: VND

05.Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.504.936.934	0	25.832.591.284	0	14.504.936.934	25.832.591.284
Phải thu khách hàng và phải thu khác	72.716.035.867	(4.774.018.798)	37.523.418.892	(7.060.227.991)	67.942.017.069	30.463.190.901
Phải thu về cho vay	13.195.500.000	0	11.325.500.000	0	13.195.500.000	11.325.500.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	350.000.000	0	350.000.000	0	350.000.000	350.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	501.073.530	(563.230)	501.073.530	(632.530)	500.510.300	500.441.000
Cộng	**101.267.546.331**	**(4.774.582.028)**	**75.532.583.706**	**(7.060.860.521)**	**96.492.964.303**	**68.471.723.185**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	207.152.178.906	243.133.636.222	207.152.178.906	243.133.636.222
Vay và nợ	1.224.634.876.293	1.158.061.472.286	1.224.634.876.293	1.158.061.472.286
Chi phí phải trả	8.040.746.143	12.363.836.049	8.040.746.143	12.363.836.049
Các khoản phải trả khác	19.309.930.958	16.028.291.933	19.309.930.958	16.028.291.933
Cộng	**1.459.137.732.300**	**1.429.587.236.490**	**1.459.137.732.300**	**1.429.587.236.490**

06. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.09 và V.15). Giá trị sổ sách của tài sản cố định đã thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 là31.154.531.798đồng.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và vào ngày 01 tháng 01 năm 2016.

07. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho các công ty con và các thành viên quản lý chủ chốt vay tiền. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

08. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	207.152.178.906	0	0	207.152.178.906
Vay và nợ	1.160.818.126.291	63.816.750.002	0	1.224.634.876.293
Chi phí phải trả	8.040.746.143	0	0	8.040.746.143
Các khoản phải trả khác	1.960.530.958	17.349.400.000	0	19.309.930.958
Cộng	**1.377.971.582.298**	**81.166.150.002**	**0**	**1.459.137.732.300**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	243.133.636.222	0	0	243.133.636.222
Vay và nợ	1.133.744.358.648	24.317.113.638	0	1.158:061.472.286
Chi phí phải trả	12.363.836.049	0	0	12.363.836.049
Các khoản phải trả khác	1.317.891.933	14.710.400.000	0	16.028.291.933
Cộng	**1.390.559.722.852**	**39.027.513.638**	**0**	**1.429.587.236.490**

09. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

10. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

11. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Nơi nhận:
- UBCKNN;
- Sở GDCK TP Hồ Chí Minh
- http://www.tmt-vietnam.com
- Lưu; VPCT, HĐQT,BKS

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Bùi Văn Hữu